

Số: 811 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam. Các mức giá quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

Điều 3. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền tại Khu vực I

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 đến dưới 800	3.000.000	3.900.000
Từ 800 đến dưới 1300	4.400.000	5.700.000
Từ 1300 đến dưới 1800	5.800.000	7.600.000
Từ 1800 đến dưới 2200	9.900.000	12.800.000
Từ 2200 đến dưới 3000	11.000.000	14.300.000
Từ 3000 đến dưới 4000	12.400.000	16.100.000
Từ 4000 đến dưới 5000	16.800.000	21.900.000
Từ 5000 trở lên	24.200.000	31.400.000

2. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 đến dưới 800	207	298
Từ 800 đến dưới 1300	273	473
Từ 1300 đến dưới 1800	311	702
Từ 1800 đến dưới 2200	415	877
Từ 2200 đến dưới 3000	630	975
Từ 3000 đến dưới 4000	792	1.230
Từ 4000 đến dưới 5000	1.080	1.620
Từ 5000 trở lên	1.620	2.430

Điều 4. Khung giá dịch vụ lai dất tàu thuyền tại Khu vực II

1. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 đến dưới 800	3.200.000	4.200.000
Từ 800 đến dưới 1300	6.000.000	7.800.000
Từ 1300 đến dưới 1800	7.600.000	9.900.000
Từ 1800 đến dưới 2200	9.100.000	11.900.000

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 2200 đến dưới 3000	12.200.000	15.900.000
Từ 3000 đến dưới 4000	13.300.000	17.200.000
Từ 4000 đến dưới 5000	18.000.000	23.500.000
Từ 5000 trở lên	22.300.000	29.000.000

2. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 đến dưới 800	307	399
Từ 800 đến dưới 1300	444	577
Từ 1300 đến dưới 1800	634	824
Từ 1800 đến dưới 2200	855	1.112
Từ 2200 đến dưới 3000	1.143	1.486
Từ 3000 đến dưới 4000	1.323	1.720
Từ 4000 đến dưới 5000	1.503	1.954
Từ 5000 trở lên	1.683	2.188

Điều 5. Khung giá dịch vụ lai dất tàu thuyền tại Khu vực III

1. Khung giá dịch vụ lai dất đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

Đơn vị tính: đồng/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 đến dưới 800	3.200.000	4.200.000
Từ 800 đến dưới 1300	6.100.000	7.900.000
Từ 1300 đến dưới 1800	7.500.000	9.800.000
Từ 1800 đến dưới 2200	9.400.000	12.200.000
Từ 2200 đến dưới 3000	11.000.000	14.300.000
Từ 3000 đến dưới 4000	11.900.000	15.500.000
Từ 4000 đến dưới 5000	14.900.000	19.400.000
Từ 5000 trở lên	22.600.000	29.400.000

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

Đơn vị tính: USD/giờ

Công suất tàu lai hỗ trợ (HP)	Khung giá dịch vụ	
	Giá tối thiểu	Giá tối đa
Từ 500 đến dưới 800	230	298
Từ 800 đến dưới 1300	300	473
Từ 1300 đến dưới 1800	350	702
Từ 1800 đến dưới 2200	450	878
Từ 2200 đến dưới 3000	650	975
Từ 3000 đến dưới 4000	820	1.231
Từ 4000 đến dưới 5000	1.080	1.620
Từ 5000 trở lên	1.620	2.430

Điều 6. Trường hợp cụ thể

Trường hợp doanh nghiệp áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/5/2024 của Bộ Giao thông vận tải quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam phải có xác nhận của Cảng vụ hàng hải khu vực về công suất tàu lai thực tế điều động.

Điều 7. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Công Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, VTài.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Sang